

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TFR**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TFR

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TFR INVESTMENT AND DEVELOPMENTAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TFR INVESTMENT AND DEVELOPMENTAL JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110716702

**3. Ngày thành lập:** 16/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 46, Ngách 1002/5 Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989514123

Fax:

Email: [info.tfr79@gmail.com](mailto:info.tfr79@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>(Trừ hoạt động nỏ cát)(Trừ hoạt động nỏ cát)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Không bao gồm: Hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (loại trừ động vật nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4620        |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4631        |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632        |
| 9.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn rượu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633        |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641        |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649        |
| 12. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hợp báo)<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                      | 8230        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299        |
| 14. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, tài chính, chứng khoán, hôn nhân có yếu tố nước ngoài);                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6619        |
| 15. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6810        |
| 16. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản (Trừ hoạt động tư vấn pháp luật về Bất động sản)<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                             | 6820(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: - Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>- Thiết kế kết cấu công trình;</p> <p>- Thiết kế điện - cơ điện công trình;</p> <p>- Thiết kế cấp - thoát nước;</p> <p>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thủy lợi; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện: Công trình dân dụng - công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, thủy lợi, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;</p> <p>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;</p> <p>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;</p> <p>- Đo bóc khối lượng;</p> <p>- Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>- Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>- Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>- Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</p> <p>- Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình.</p> <p>- Lập quy hoạch xây dựng.</p> <p>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình,</p> <p>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>- Giám sát thi công xây dựng công trình.</p> <p>- Kiểm định xây dựng.</p> <p>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.</p> <p>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng</p> <p>- Tư vấn quản lý dự án xây dựng</p> <p>- Dịch vụ tư vấn đấu thầu</p> | 7110 |
| 18. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4711 |
| 19. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4719 |
| 20. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4721 |
| 21. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4722 |
| 22. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4723 |
| 23. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4782 |
| 24. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4784 |
| 25. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4789 |
| 26. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động bán đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4791 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô;                 | 4931 |
| 28. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 30. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                               | 5011 |
| 31. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                 | 5012 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;                                                                                                                            | 5225 |
| 33. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 34. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102 |
| 35. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                            | 4212 |
| 36. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                | 4221 |
| 37. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                     | 4222 |
| 38. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                      | 4223 |
| 39. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                       | 4229 |
| 40. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                | 4291 |
| 41. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                         | 4292 |
| 42. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                   | 4293 |
| 43. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                              | 4299 |
| 44. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);                                                                                                                                                                                            | 4311 |
| 45. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 47. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                         | 4751 |
| 48. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                             | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 50. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4771 |
| 51. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4772 |
| 52. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.700.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 170.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                       | Loại cổ<br>phần           | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐẶNG TUẤN ANH  | Số 46, Ngách 1002/5 Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông         | 1.700         | 17.000.000               | 1,000        | 0360850000<br>24                                                                                                       |            |
|     |                |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                                          | Tổng số                   | 1.700         | 17.000.000               | 1,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                                          |                           |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | PHẠM THỊ HUYỀN | P2001, T20 PVV Vinapharm, 60B phố Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.700         | 17.000.000               | 1,000        | 0301860032<br>74                                                                                                       |            |
|     |                |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                                          | Tổng số                   | 1.700         | 17.000.000               | 1,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                                          |                           |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                                                                                  |                                    |         |               |        |                  |
|---|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | ĐỖ VĂN<br>THÀNH | P2001, T20 PVV<br>Vinapharm, 60B<br>phố Nguyễn Huy<br>Tường, Phường<br>Thanh Xuân<br>Trung, Quận<br>Thanh Xuân,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 166.600 | 1.666.000.000 | 98,000 | 0300830051<br>45 |
|   |                 |                                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                                                                  | Tổng số                            | 166.600 | 1.666.000.000 | 98,000 |                  |
|   |                 |                                                                                                                                                  |                                    |         |               |        |                  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                      |              |                                                                                                                                             |            |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ VĂN THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 22/10/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030083005145

Ngày cấp: 04/08/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *P2001, T20 PVV Vinapharm, 60B phố Nguyễn Huy Tường, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *P2001, T20 PVV Vinapharm, 60B phố Nguyễn Huy Tường, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội